Tổng quan văn học Phật giáo Việt Nam thời Lê - Nguyễn

ISSN: 2734-9195 16:43 06/02/2024

Văn học Phật giáo sáng tác với mục đích chuyển tải giáo lý đạo Phật, triết học Phật giáo, hoặc phục vụ cho các hoạt động tu tập, nghi lễ...

> **Văn học Phật giáo sáng tác với mục đích chuyển tải giáo lý đạo Phật, triết học Phật giáo, hoặc phục vụ cho các hoạt động tu tập, nghi lễ, trong đó có ghi nhận thi kệ hay ngữ lục của các Thiền sư.**

Tác giả: **Thượng tọa TS Thích Hạnh Tuệ** & **ThS. NCS Thích Minh Niệm**

1. Dẫn nhập

"Thời Lê - Nguyễn" là một khái niệm chỉ thời giai đoạn sử Việt Nam từ khi nhà hậu Lê thành lập (1428) đến khi nhà Nguyễn kết thúc (1945). Đây là giai đoạn lịch sử phức tạp và có nhiều biến động, diễn tiến cùng chiều với cuộc Nam tiến của người Việt. Cụ thể, nhà hậu Lê cai trị được 100 trăm (1428 -1527), thì bị nhà Mạc cướp ngôi. Đến năm 1533, nhà hậu Lê lại mới phục hồi. Từ đó, nước ta có hai triều vua; Nam triều và Bắc triều.

Cùng với đó là cuộc nội chiến Lê - Mạc kéo dài cho đến khi nhà Mạc bị tiêu diệt (1677); và cuộc nội chiến cuộc nội chiến giữa chúa Trịnh với chúa Nguyễn (1627-1672), kết thúc với việc lấy bờ Sông Gianh làm giới tuyến. Từ đó, nước ta bị chia cắt thành Đàng Trong và Đàng Ngoài. Đến năm 1789, Nguyễn Huệ đã thống nhất đất nước sau khi đánh chiếm các vùng đất Đàng Trong của chúa Nguyễn, tiêu diệt quân Thành xâm lược.

Tuy nhiên, một phần vì nội bộ nhà Tây Sơn chia rẽ, nên chỉ tồn tại đến 1802. Từ năm 1802, Nguyễn Ánh lập ra nhà Nguyễn và cai trị nước ta đến năm 1858, thì bị Pháp xâm lược. Những năm đầu, nhà Nguyễn ra sức chống Pháp. Tuy nhiên,

năm 1862, Tự Đức kí hiệp ước nhượng ba tỉnh Miền Đông cho Pháp, đã tiếp tay cho Pháp dần biến nước ta thành thuộc địa của Pháp.

Từ đó, nhà Nguyễn và thực dân Pháp cùng cai trị nước ta. Điều này đã làm cuộc sống của nhân dân càng ngột ngạt, các cuộc khởi nghĩa cũng nổ ra khắp nơi nhưng đề thất bại. Xong phải đến năm 1930, khi Đảng Cộng Sản Việt Nam được thành lập, đã tập hợp được đông đảo quần chúng nhân dân đứng đấu tranh, cho đến năm 1945 thì thành công.

2. Tình hình Phật giáo thời Lê - Nguyễn

Triều đại nhà Lê sơ được xây dựng trên cơ sở thu hồi nền độc lập sau một cuộc kháng chiến gian khổ để đánh đuổi quân Minh, thế lực ngoại xâm đã cai trị Đại Việt suốt 20 năm với dã tâm xóa bỏ nền văn hóa truyền thống được xây dựng dưới thời Lý-Trần.

Có thể nói văn hóa Đại Việt đã chịu đựng một sự đứt gãy nghiêm trọng trước những biện pháp đồng hóa của quân Minh. Trong dòng chảy văn hóa Việt, sự độc tôn Nho học mà nhà Lê sơ chủ trương có thể được coi là một bước ngoặt lịch sử. Đấy cũng là do ý thức hệ quân chủ chuyên chế áp đặt vào văn hóa Việt trong thời nội thuộc nhà Minh.

Dưới triều Lê sơ, Tống Nho được đề cao còn Phật giáo bị xem nhẹ. Đối với giới trí thức, Nho giáo lại là bậc thang đưa họ tiếp cận giai cấp cầm quyền. Tuy nhiên, được phổ biến trên nền tảng cái học cử nghiệp như vậy, Nho giáo không thể giải quyết được những khao khát tâm linh, cho nên, "... có những nhà nho trong khi hăm hở tạo sự nghiệp thì bài bác Phật giáo, nhưng đáo đầu lại trở về quy y cửa Phật...".

Nhà Mạc bị coi là "ngụy triều" nên tài liệu lịch sử để lại không bao nhiêu; nhưng gần đây, cũng có một vài nghiên cứu về Phật giáo thông qua các văn bia triều Mạc, cho thấy trong phạm vi ảnh hưởng của nhà Mạc, số lượng chùa chiền được tân tạo là khá nhiều.

Việt Nam Phật giáo Sử luận (VNPGSL) của Nguyễn Lang đã nhận định chung về Phật giáo thời Lê-Mạc như sau, "... đứng về phương diện đóng vai trò lãnh đạo văn hóa trí thức và chính trị, đạo Phật trong thời Lê Mạc lâm vào trạng thái suy đồi, nhưng đứng về phương diện tín ngưỡng dân gian, đạo Phật trong thời đại ấy vẫn tiếp tục phát triển"[tr].

Cũng có thể thấy Phật giáo khởi sắc trở lại ở phương vị có thể tác động đến giới cầm quyền là kể từ khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ đất Thuận Hóa. VNPGSL viết, "Ngay sau khi Đoan Quốc Công Nguyễn Hoàng vào trấn thủ đất Thuận Hóa

(1558), ông đã để ý đến việc lập chùa...". Về việc này, VNPGSL nhận định, "... trong thâm ý của chúa Nguyễn, đạo Phật có thể làm nơi nương tựa tinh thần cho công trình lập quốc của dòng họ Nguyễn. Cũng vì vậy cho nên sau này, các chúa Nguyễn đều tỏ vẻ sùng thượng đạo Phật..."[tr].

Sự có mặt của họ Nguyễn ở đất Thuận Hóa năm 1558 đã là tiền đề cho việc hình thành hai chính quyền đối địch Đàng Trong và Đàng Ngoài vào giai đoạn từ cuối thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XVIII. Ở Đàng Ngoài, với quyền chính trị nằm trong tay họ Trịnh, Phật giáo cũng bắt đầu khởi sắc.

Nói chung, cả Đàng Trong và Đàng Ngoài đều ủng hộ Phật giáo, mặc dù vẫn sử dụng Nho học làm nền tảng trị quốc. Nhà Tây Sơn nổi lên trong vòng hai thập kỷ (1778-1802), về võ công là nổi bật và văn trị cũng có những nét đặc sắc nhưng chưa mang lại ảnh hưởng nào đáng kể.

Về nhà Nguyễn (1802-1945), VNPGSL ghi nhận các vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức đều có quan tâm phục hưng đạo Phật qua việc tu bổ xây mới chùa tháp; năm 1830, vua Minh Mạng triệu cao tăng các tỉnh về Kinh, nhờ Bộ Lễ xem xét rồi ban cấp giới đạo và độ điệp.

Kể từ đời vua Tự Đức cho đến hết thế kỷ XIX, việc đối phó với sự xâm lăng của người Pháp về mọi mặt đời sống cùng với sự xâm nhập tích cực của tôn giáo mới là Thiên Chúa giáo đã thu hút mọi sinh lực của người Việt. Tuy vậy, vẫn có những tiền đề để đến thập kỷ thứ ba của thế kỷ XX, giới Phật giáo tiến hành một công cuộc chấn hưng.

3. Văn học và văn học Phật giáo thời Lê - Nguyễn

Văn học có thể được hiểu là một hình thức biểu hiện tâm tư tình cảm bằng ngôn ngữ viết hay ngôn ngữ nói, theo một cách có phương pháp, chứa đựng một giá trị nghệ thuật hay trí tuệ. Hiểu như vậy, văn học mang tính thời đại; hơn nữa, văn học còn đại diện cho tư tưởng của chủ thể sáng tạo. Văn học thời Lê - Nguyễn tất yếu biểu thị tâm tư tình cảm con người sống trong bối cảnh lịch sử của thời Lê - Nguyễn.

Ở đây, **văn học Phật giáo** có thể được tạm hiểu theo nghĩa hẹp là văn học nhằm chuyển tải giáo lý đạo Phật, triết học Phật giáo, hoặc những tác phẩm phục vụ cho các hoạt động tu tập, nghi lễ của Phật giáo, những bài thi kệ, những tập ngữ lục của các Thiền sư. Như vậy, ở đây sẽ trình bày **văn học Phật giáo** như một dòng văn học riêng, mặc dù trong rất nhiều tác giả được nêu ở phần đầu dưới đây vẫn có những tác phẩm mang thể hiện sự cảm nhận tinh thần Phật giáo.

3.1. Văn học thời Lê - Nguyễn

Khởi đầu bằng việc xây dựng cuộc sống mới sau khi đuổi quân Minh ra khỏi bờ cõi, văn học thời Lê sơ có những áng văn hùng tráng như Bình Ngô đại cáo, Chí Linh sơn, Quân trung Từ mệnh tập, Lam Sơn thực lục của Nguyễn Trãi, Xương Giang phú của Lý Tử Tấn, những bài thơ trong Hồng Đức Quốc âm Thi tập của Lê Thánh Tông và Hội Tao Đàn...

Tuy nhiên, chỉ sau 100 năm đầu, nhà Lê đã bước vào suy thoái dẫn đến việc nhà Mạc soán ngôi, sự tranh giành chém giết nhau của tầng lớp vua quan khiến lòng người ngao ngán; những bản văn Tịch cư Ninh thể phú, Đại Đồng phong cảnh phú của Nguyễn Hãng cho thấy thái độ nhàn tản buông trôi; trong khi Bạch Vân am Thi tập của Nguyễn Bỉnh Khiêm thể hiện tâm trạng bất lực trước thời cuộc.

Mặc dù vậy, ông vẫn cố gắng dùng ngòi bút mong cảnh tỉnh nhân tâm; hoặc Truyền kỳ Mạn lục của Nguyễn Dữ thu góp những câu chuyện kỳ dị nhưng cũng có tính cách răn đời. Những tác phẩm khuyết danh của thời này như Tô công Phụng sứ, Bạch Viên Tôn Các, Vương Tường, Truyện Trê Cóc... cũng là những áng văn phản ánh thời thế bằng những ngôn từ ẩn dụ.

Bước sang thời Trịnh - Nguyễn phân tranh, đất nước có vua lại có chúa. Hẳn là hai họ này có trách nhiệm gây nên thảm cảnh nồi da nấu thịt. Nhưng trong giai đoạn đầu, hai họ đều có những vị chúa thực tâm chăm sóc dân, giúp dân ổn định được cuộc sống khi chấm dứt chiến tranh, giữ vững biên cương, mở mang thương nghiệp, công nghiệp khoáng sản, mở mang bờ cõi.

Dù sao thì tình trạng mập mờ của nền chính trị cũng kéo theo tâm trạng hoang mang của lòng người khiến văn học thời này có vẻ nhạt nhẽo. Văn học Đàng Ngoài ghi nhận Hoàng Sĩ Khải viết Tứ Thời khúc ca ngợi vua Lê chúa Trịnh mặc dù ông là một viên chức nhà Mạc.

Văn học Đàng Trong nhớ đến Đào Duy Từ với bài Ngọa Long cương ngâm tự so sánh mình với Khổng Minh thời Tam Quốc và bài Tư Dung vãn xưng tụng nền thịnh trị của Đàng Trong, cho thấy ông xứng đáng là một nhà tư tưởng. Thời kỳ này còn một tác phẩm khuyết danh là Thiên Nam Ngữ Lục dài tới 8.316 câu lục bát và 31 bài thơ Đường luật, là một thiên lịch sử dân tộc chứa nhiều chi tiết tưởng tượng viết để ca ngợi họ Trịnh mà mạt sát họ Nguyễn.

Khi các nhà chúa bắt đầu hư hỏng thì xã hội trở nên hết sức ngột ngạt. Văn học sau năm 1729 mang tính hiện thực, chua cay, phản ánh cực độ sự xấu xa của thời đại với tinh thần trào lộng, châm biếm; đặc biệt, hình ảnh và tiếng nói của

người phụ nữ bỗng nổi bật với những truyện dài bằng thơ mang tính triết lý.

Chứng nhân của thời đại là Hoàng Lê Nhất Thống Chí của Ngô Gia Văn Phái, Vũ Trung Tùy Bút và Tang Thương Ngẫu Lục của Phạm Đình Hổ, Truyền Kỳ Tân Phả của Đoàn Thị Điểm, Chinh phụ Ngâm khúc của Đặng Trần Côn với bản dịch của Đoàn Thị Điểm (có người cho là Phan Huy Ích dịch), Cung oán Ngâm khúc của Nguyễn Gia Thiều, Thượng Kinh Kỷ Sự của Lê Hữu Trác, Lịch Triều Thi Sao của Bùi Huy Bích, Truyện Hoa Tiên của Nguyễn Huy Tự, Sãi Vãi của Nguyễn Cư Trinh...

Khuyết danh có những tác phẩm Phạm Công Cúc Hoa, Phạm Tải Ngọc Hoa, Hoàng Trừu, Nữ Tú Tài, Truyện Trạng Quỳnh, Truyện Trạng Lợn...Trong giai đoạn này có Lê Quý Đôn (1726–1784), một cây bút tài hoa có nhiều tác phẩm luận thuyết, nghiên cứu về nhiều lĩnh vực với tinh thần nghiêm cẩn của một nhà khoa học như Đại Việt Thông Sử, Phủ Biên Tạp Lục, Vân Đài Loại Ngữ, Kiến Văn Tiểu Lục.

Từ cuối thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ thứ XIX, văn học Việt Nam có nhiều thành tựu với sự xuất hiện rất nhiều tác giả như Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Phạm Thái, Nguyễn Huy Lượng, Đặng Đức Siêu, Nguyễn Văn Thành, Nguyễn Huy Hổ, Cao Bá Quát, Lý Văn Phức, Bà Huyện Thanh Quan, Cao Bá Nhạ, Nguyễn Công Trứ, Lê Ngô Cát, Phạm Đình Toái, Nguyễn Đình Chiểu, Phan Văn Trị, Tôn Thọ Tường, các vị hoàng thân như Tuy Lý Vương Miên Trinh, Tùng Thiện Vương Miên Thẩm...

Và ngay cả hai vị vua Minh Mạng, Tự Đức cũng là những tác gia được biết đến nhiều... Các tác giả nêu trên đều sáng tác bằng Hán văn và cũng có một số vị chuyên viết bằng văn Nôm. Vào cuối thế kỷ XIX, bắt đầu xuất hiện nền văn học quốc ngữ.

3..2. Văn học Phật giáo thời Lê - Nguyễn

Như trên đã nói, một bộ phận các tác gia **văn học Phật giáo** sáng tác với mục đích chuyển tải giáo lý đạo Phật, triết học Phật giáo, hoặc phục vụ cho các hoạt động tu tập, nghi lễ, trong đó có ghi nhận thi kệ hay ngữ lục của các Thiền sư. Ở đây chỉ giới thiệu một số vị thiền sư thi sĩ tiêu biểu:

Thiền sư Minh Châu Hương Hải (1628-1715)

Ngài không rõ thế danh, dòng dõi làng Áng Độ huyện Chân Phúc, Nghệ An, gia đình theo Nguyễn Hoàng vào nam giữa thế kỷ XVI cư ngụ ở Quảng Nam. Ông đỗ đạt, đã làm tri huyện thuộc phủ Triệu Phong, Quảng Trị. Tại đấy, ông học Phật

với các thiền sư Viên Cảnh Lục Hồ và Viên Khoan Đại Thâm người Trung Hoa, xuất gia với pháp danh là Huyền Cơ Thiện Giác, pháp tự Minh Châu Hương Hải.

Ông từng ra Cù lao Chàm dựng am tranh tu trì khoảng 10 năm, được chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần mời trụ trì viện Thiền Tịnh ở núi Quy Ninh, sau bị chúa Hiền nghi ngờ nên ông quyết định ra Bắc. Ở Đàng Ngoài, lúc đã 56 tuổi, ông được chúa Trịnh Căn giúp thành lập viện Thiền Tịnh. Vài năm sau, ông mở đạo tràng ở chùa Nguyệt Đường, tổng An Tảo, huyện Kim Động, phủ Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên, dạy nhiều đệ tử. Ông mất năm Ất Mùi (1715), thọ 88 tuổi.

Thiền sư Hương Hải chú giải các kinh, dịch ra và sáng tác bằng tiếng Nôm hơn ba mươi tác phẩm. Học giả Lê Mạnh Thát trong Toàn Tập Minh Châu Hương Hải (TTHH) khẳng định là trước tác của Minh Châu Hương Hải hiện chỉ còn:

- Văn vần: năm bài thơ chữ Hán được ghi nhận trong Hương Hải Thiền Sư ngữ lục và một tập luận viết chữ Nôm theo thể song thất lục bát có tựa là Sự Lý Dung Thông.

- Văn xuôi: ba tập chú giải bằng chữ Nôm gồm Giải Kim Cương Kinh Lý Nghĩa, Giải Di Đà Kinh, Giải Tâm Kinh Ngũ Chỉ.

Hương Hải Thiền Sư ngữ lục là tập sách xuất hiện lần đầu vào năm 1747 nói về hành trạng của Hương Hải do đồ chúng của ông viết lại, trong có chép tổng cộng 59 bài thơ và 14 đoạn văn xuôi chữ Hán. Qua khảo sát, TTHH đề nghị chỉ coi 5 bài thơ là của Hương Hải. Ở đây giới thiệu một bài thơ ông viết đáp lại quan trấn thủ Tiền hòa Quân doanh Quốc lão đã về hưu là Ứng quận công Tiến sĩ Đặng Đình Tướng và một bài kệ thị tịch, đều bằng chữ Hán

a. Họa thơ của Ứng Quận công

Âm: Hướng minh quy mệnh sự quân vương Yết kiến tôn công khánh thọ đường Tài dụng kinh luân kim đức hạnh Ân thi lễ nghĩa quý văn chương Ngoại trừ đạo tặc bình dân ái Nội dưỡng chinh liêm sĩ tốt cường. Quyền trấn Nam giao danh tứ hải. Khuông phù quốc chính lạc quần phương. (trang 19, TTHH)

Hòa thượng Thích Thanh Từ dịch thơ

Theo về trời sáng thờ quân vương, Gặp được ngài đây chúc thọ trường. Tài đã kinh luân gồm đức hạnh, Ân vừa lễ nghĩa quí văn chương. Ngoài trừ giặc trộm dân binh mến, Trong dưỡng liêm trinh quân sĩ cường. Quyền trấn vùng Nam danh bốn biển, Giúp lo trị nước vui các phương.

b. Kệ thị tịch:

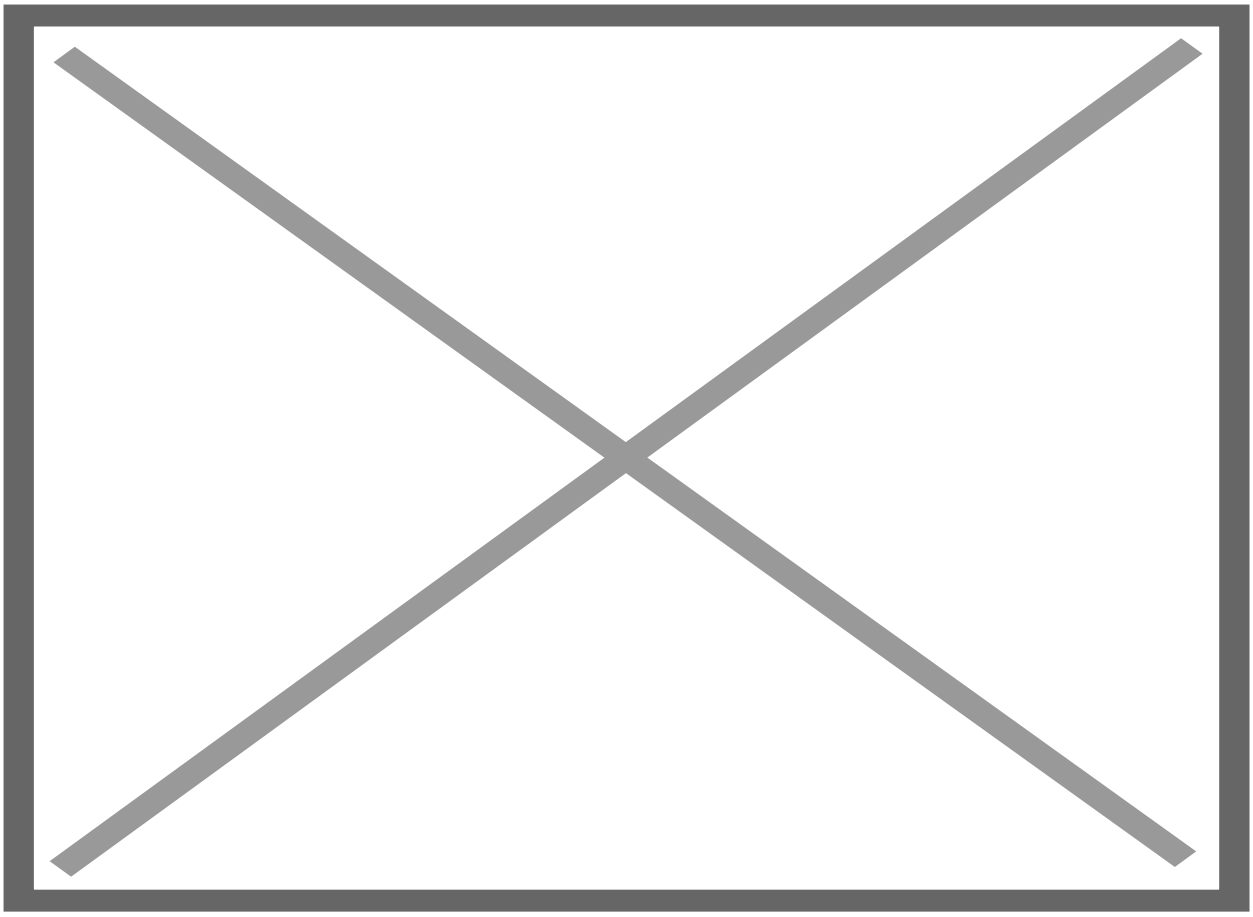
Âm: Thời đương bát thập bát, Hốt nhiên đăng tọa thoát. Hữu lai diệc hữu khứ, Vô tử diệc vô hoạt. Pháp tánh đẳng hư không, Sắc thân như bào mạt. Đông độ ly Ta-bà, Tây phương liên hoa phát. (trang 16, TTMCHH) Hòa thượng Thích Thanh Từ dịch thơ: Giờ đúng tám mươi tám, Bỗng nhiên lên ngồi thoát. Có đến cũng có đi, Không chết cũng không sống. Pháp tánh đồng hư không, Sắc thân như bọt nước. Đông độ rời Ta-bà, Tây phương hoa sen nở.

Số lượng thơ do Thiền sư Hương Hải sáng tác không nhiều có thể cho thấy ông không quan tâm đến ngôn chí. Thơ của ông đều được làm trong những dịp ngẫu nhiên. Tuy vậy, dù có sẵn Nho học, thơ của Hương Hải cho thấy ông chỉ coi Nho học như một nền học bổ túc về phương diện trị thế cho Phật giáo.

Thiền sư Chân Nguyên (1646-1726)

Thế danh Nguyễn Nghiêm, tự là Đình Lân, quê ở làng Tiền Liệt, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Ông đã theo học cử nghiệp; nhưng khi 19 tuổi, nhân đọc hành trạng của Thiền sư Huyền Quang, tổ thứ ba dòng Trúc Lâm, ông tìm đến chùa Hoa Yên núi Yên Tử xuất gia với Chân Trú Tuệ Nguyệt, được pháp danh là Tuệ Đăng. Do thầy mất sớm, ông tìm đến tham học thiền sư Minh Lương, đệ tử của Chuyết Chuyết, được đặt pháp hiệu Chân Nguyên.

[caption id="attachment_26058" align="aligncenter" width="800"]



Chùa Quỳnh Lâm, Đông Triều, Quảng Ninh. Nguồn: St[/caption]

Ông đốt hai ngón tay khi nguyện giữ Bồ tát giới. Được truyền thừa y bát Trúc Lâm, ông trú trì chùa Long Động và Quỳnh Lâm, vốn là những trung tâm lớn của phái Trúc Lâm. Năm 1722, đã 76 tuổi, ông được phong Tăng Thống. Ông tịch năm 1726, thọ 80 tuổi.

Theo học giả Lê Mạnh Thát trong Chân Nguyên Thiền sư Toàn tập (CNTT), ông để lại 11 tác phẩm bằng cả chữ Nôm lẫn chữ Hán. Ở đây giới thiệu Tôn sư Phát sách Đăng đàn Thọ giới viết bằng chữ Hán và Thiền tịch phú viết bằng chữ Nôm

a. Tôn sư Phát sách Đăng đàn Thọ giới

CNTT cho biết tập tài liệu chữ Hán này nêu những vấn đề về việc tiếp nhận người vào tổ chức Phật giáo.

Chân Nguyên đã cố gắng lý giải giới luật theo yêu cầu thực tiễn của người Việt Nam, trong đó có việc đưa giới tà dâm đối với sa-di vào hàng tám giới dành cho người thọ mười giới bát quan trai, hàm ý không hoàn toàn cấm chỉ việc sinh hoạt tình dục của nam nữ, cho thấy người Việt Nam đã tiếp thu Phật giáo như thế nào một cách cụ thể, những quy định gì của Phật giáo đã bị biến chất khi đi vào xã hội Việt Nam, để có thể phù hợp và tồn tại với xã hội đó.

b. Thiền tịch phú

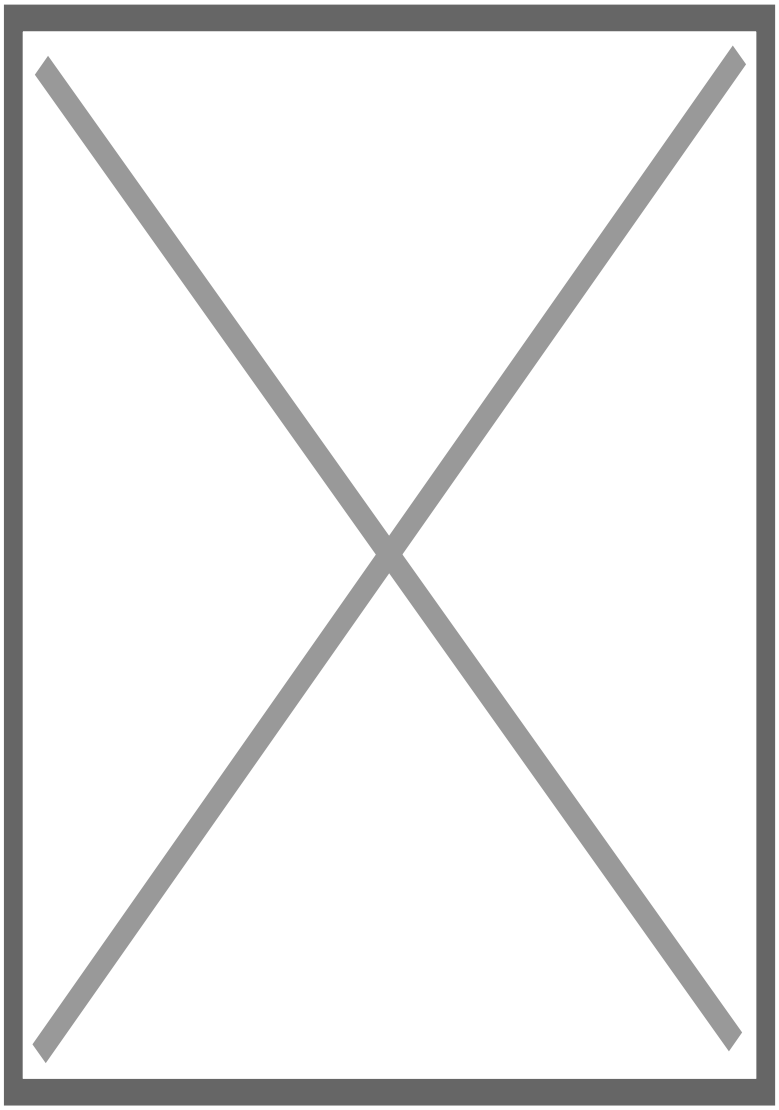
VNPGSL cho biết đây là một bài phú Nôm về chùa Long Động, rất giàu từ ngữ thuần Việt, nói về cái thú của người sống trong cảnh thiền. Bài phú gồm 72 câu, nghĩa là có 72 vế đối nhau, chỉ dùng một vần ích (dùng thông vận thì có các chữ mang vần ách, ịch, ạch, ếch). Nội dung chia làm bốn phần. Phần nhập đề (1-8) giới thiệu thế nào là thiền tịch; phần tiếp theo (9-28), tả cảnh chùa nơi tác giả đang sống; phần thứ ba (29-59) nói chí hướng và cuộc sống thường nhật đầy thích thú của tác giả.

Phần kết luận (60-74) đưa ra lời khuyên và kêu gọi những người khác cùng gia nhập thưởng thức cuộc sống được tác giả nêu rõ ở phần ba. Ở đây trích hai phần đầu:

1-2. Vui thay tu đạo Thích, Vui thay tu đạo Thích. 3-4. Lọ phải thành đô, nào nề tuyền thạch. 5-6. Dù ngồi nơi cảnh trí danh lam, hoặc ở chốn chùa chiền cổ tích. 7-8. Đâu cũng dòng phúc đức trang nghiêm, Đây cũng vốn công tu thiền tịch.

9. Trước án tiền đẳng kinh ba bức, tố khảm mã não xà cừ; 10. trên thượng điện thánh tượng mấy tòa, võ vàng san hô hổ phách. 11. Thần Bát bộ Kim cương đứng chắp, trấn phò vua ai thấy chẳng kinh; 12. tượng Tam thân Bảo tướng ngồi bầy, ủng hộ chúa cõi nào dám địch. 13. Tả A Nan Đại sĩ, vận sa hoa sặc sỡ vân vi; 14. hữu Thổ địa Long thần, mặc áo gấm lổ loang xốc xếch. 15-16. Am thờ tổ ngói rập gỗ dăm; nhà trú tăng vách vôi tường gạch.

17-18. Mấy bức kẻ chữ triện mặc rời; Bốn bên nhiễu câu lan sóc sách. 19. Gác rộng thênh chuông đưa vài chập, niệm nam mô nhẹ tiếng boong boong; 20. lầu cao tót trống dậy mấy hồi, đọc thần chú khua tang cách cách. 21. Phướn tràng phan nhuộm vàng khe, lúc gió đưa phấp phới nhởn nhơ; 22. dù boòng boong nhuộm đen sì, khi trập mở nhập nhù thì thích. 23-24. Sư quân tử cấy trúc ngô đồng; đệ trượng phu trồng thông tùng bách 25-26. Trăm thức hoa đua nở kề hiên; bẩy giống báu chất đầy kẽ ngạch 27-28. Ngào ngạt mùi xạ lan; thơm tho hương trầm bạch



Thiền sư Liễu Quán (1667-1742)

Thế danh không rõ, người làng Bạch Mã, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên, xuất thân nghèo khổ, sáu tuổi mồ côi mẹ, mười hai tuổi đi chùa Hội Tôn với cha, gặp thiền sư Tế Viên xin ở lại chùa để học đạo, được cha ưng thuận. Ở chùa Hội Tôn, ông được học chữ Hán, luật sa di và những kinh điển dễ học. Khi mới mười chín tuổi thì thầy viên tịch, ông quyết chí một mình lên đường học đạo.

Năm 1690 ông ra núi Hàm Long ở Thuận Hóa xin ở lại tu học; được một năm, nghe tin cha bệnh ông xin về chăm sóc. Bốn năm sau, cha mất, ông lại lên đường học đạo. Ở Thuận Hóa, năm 1695, ông thọ Sa di tại giới đàn của Hòa thượng Thạch Liêm; năm 1697, ông thọ Tỳ kheo tại giới đàn của Hòa thượng Từ Lâm. Năm 1702 ông gặp thiền sư Tử Dung tại chùa Ấn Tôn núi Long Sơn, Thuận Hóa, nhận công án rồi về Phú Yên tự tham khảo.

Năm 1708 ông trở ra Long Sơn trình công phu và được Thiền sư Tử Dung ấn chứng. Bấy giờ Liễu Quán 46 tuổi, đã có nhiều đạo tràng để hành đạo: chùa Thiền Tông và chùa Viên Thông ở Thuận Hóa; các chùa Hội Tông, Cổ Lâm và Bảo Tịnh ở Phú Yên. Chùa Viên Thông nằm dưới chân núi Ngự Bình thường được chúa Nguyễn Phúc Khoát đến viếng vì Liễu Quán luôn từ chối vào phủ.

Từ 1733 đến 1735 tại Thừa Thiên, ông liên tiếp đứng chủ bốn giới đàn lớn. Mùa xuân năm 1742, ở tuổi 76, ông lại chủ trì một giới đàn tại chùa Viên Thông. Ông nhập niết bàn vào mùa thu năm ấy. Ông chỉ để lại một bài kệ thị tịch và vì ông lập ra một Thiền phái riêng mang tên mình nên có viết một bài kệ truyền pháp, đều bằng chữ Hán.

a. Kệ thị tịch

Âm: Thất thập dư niên thế giới trung Không không sắc sắc diệc dung thông Kim triêu nguyện mãn hoàn gia lý Hà tất bôn mang vấn tổ tông.

VNPGSL dịch thơ:

Ngoài bảy mươi năm cõi sắc không Sắc không không sắc đã dung thông Sáng nay vẹn ước, về quê cũ Há phải tìm cầu hỏi tổ tông.

b. Kệ truyền pháp

Âm: Thiệt tế đại đạo Tính hải thanh trừng Tâm nguyên quảng nhuận, Đức bổn từ phong Giới định phúc tuệ Thể dụng viên thông Vĩnh siêu trí quả Một khế thành công Truyền trì diệu lý Diễn xướng chính tông Hành giải tương ứng Đạt ngộ chân không

VNPGSL dịch:

Đường lớn thực tại Biển thể tính trong Nguồn tâm thấm khắp Gốc đức vun trồng Giới định cùng tuệ Thể dụng viên thông Quả trí siêu việt Hiểu thấu nên công Truyền giữ lý mầu Tuyên dương chính tông Hành giải song song Đạt ngộ chân không

VNPGSL nhận định, Liễu Quán "... đã Việt hóa thiền phái Lâm Tế, và làm cho thiền phái này trở thành thiền phái của đa số Phật tử Đàng Trong".

Thiền sư Toàn Nhật Quang Đài (1757–1834)

Căn cứ vào Toàn tập Toàn Nhật Quang Đài (TTQĐ) của học giả Lê Mạnh Thát, có thể tóm lược hành trạng của vị thiền sư này như sau:

Thế danh không rõ, có nhiều khả năng quê Thuận Hóa, có căn bản nho học, từng là tướng trong quân đội Tây Sơn. Vào năm 1786, chứng kiến sự chia rẽ của lãnh đạo phong trào, ông bỏ Tây Sơn và xuất gia với thiền sư Pháp Chuyên Diệu Nghiêm tại Phú Yên, lúc này ông đã lớn tuổi.

Trong cuộc đời hành đạo, hẳn Toàn Nhật đã có nhiều cơ hội sống gần gũi với nhân dân, thể nghiệm được giá trị nhân bản và nhân đạo của cuộc sống, lý hội được giá trị của lao động, tiếp thu được kiến thức từ kho tàng trí tuệ của nhân dân, hiểu rõ tình cảnh cơ cực của người dân trong xã hội phong kiến đang trên đà suy thoái.

Có lẽ trong cuộc sống ấy, từ năm 1786 đến năm 1800, Toàn Nhật đã hình thành những điều cốt yếu cho các tác phẩm chính của mình là Hứa Sử truyện vãn và Tam giáo Nguyên lưu ký;

Bên cạnh những trước tác khác như Tống vương truyện, Lục tổ truyện diễn ca, Xuất gia tối lạc tình thế tu hành vãn, Tham thiền vãn, Bát nhã Ngộ đạo Quốc Âm vãn, Xuất gia vãn. Toàn Nhật có nhiều lần thay thiền sư Pháp Chuyên giảng kinh và có soạn tập "Sa di oai nghi tăng chú giảo ngụy tự tiểu thiên" để dạy chúng, cho thấy ông có sở đắc vững vàng về Hán văn bác học nhưng không tỏ lộ, thể hiện việc khéo giữ hạnh khiêm cung.

Có dấu hiệu cho thấy, nếu không trực tiếp thì gián tiếp, Toàn Nhật cũng có liên hệ với triều đình Tây Sơn. Điều này phản ánh qua việc Toàn Nhật hành đạo 32 năm dưới thời nhà Nguyễn (18 năm dưới triều Gia Long và 14 năm dưới triều Minh Mạng) là một danh tăng, mà không hề được sử gia nhà Nguyễn nhắc đến.

TTQĐ cho rằng hầu như Toàn Nhật không thừa nhận sự hiện diện của nhà Nguyễn qua việc ông chưa bao giờ sử dụng niên hiệu của các vua nhà Nguyễn để ghi nhận những niên đại cần nhớ. Toàn Nhật viên tịch năm 1834, thọ 78 tuổi.

TTQĐ liệt kê 20 trước tác của Toàn Nhật gồm 14 tác phẩm cả truyện lẫn phú viết bằng chữ Nôm, một bản tiểu luận và 3 bài bạt dùng cho việc in lại các bản kinh được viết bằng chữ Hán. Ở đây giới thiêu sơ lược về Tam giáo nguyên lưu ký và Bát nhã Ngộ đạo Quốc Âm vãn.

a. Tam giáo nguyên lưu ký

Tam giáo nguyên lưu ký là một tập văn vần viết theo thể lục bát có kèm những câu song thất, dài 1.210 câu, thỉnh thoảng có những bài thơ bảy chữ, trong đó có một bài thơ chữ Hán ở cuối đoạn nói về Đạo giáo và môt bài kệ gần cuối đoạn nói về Phật giáo.

Cơ cấu của tập văn vần này như sau: Phần đầu, từ câu 1 đến câu 28, giới thiệu tính thống nhất của Tam giáo và quan hệ chức năng giữa chúng với nhau. Phần hai, từ câu 29 đến 226, trình bày về nguyên lưu của Nho giáo. Phần ba, từ câu 227 đến 386, mô tả về lai lịch của Đạo giáo. Phần bốn, từ câu 387 đến 1210, giới thiệu Phật giáo".

Trong Tam giáo nguyên lưu ký, từ câu 1133 đến 1146, có lẽ ngài Toàn Nhật nói đến cuộc đời tu hành của mình, có ý cho thấy Phật giáo hơn hẳn trong tam giáo.

b. Bát nhã Ngộ đạo Quốc Âm vãn

Bát nhã Ngộ đạo Quốc Âm vãn gồm 324 câu, chia làm ba đoạn là Sơ đoạn Hạ thừa; Nhị đoạn Trung thừa và Tam đoạn Thượng thừa. Về hình thức, Sơ đoạn viết theo lối Cổ phong; Nhị đoạn viết theo lối lục bát và Tam đoạn viết bằng những câu bảy chữ là chính.

TTQĐ cho rằng với Bát nhã Ngộ đạo Quốc Âm vãn có thể ngài Toàn Nhật đã đề cập tình hình văn hóa Việt Nam thời Gia Long về đóng đô ở Huế, khi các giáo sĩ phương Tây đã có dịp du nhập những lối sống, những tập tục khác với truyền thống dân tộc.

Đứng trước tình hình đó, trước hết ngài Toàn Nhật kêu gọi người ta quay trở về với những gì phù hợp với đạo lý truyền thống của dân tộc bằng hạ thừa. TTQĐ nhận định rằng Bát nhã Ngộ đạo Quốc Âm văn tượng trưng cho một cố gắng tổng hợp những nếp sống được truyền thụ vào Việt Nam trên cơ sở khả năng tiếp thu và bản lĩnh lựa chọn của dân tộc.

Toàn Nhật Quang Đài xuất hiện trong một thời đại mang tính bản lề của lịch sử, có thể hoàn cảnh đã khiến ngài phải có hành trạng khác thường và tư tưởng khác thường. Tác phẩm của ông thể hiện nhiều nét đặc sắc mà không dễ lĩnh hội ngay.

Thiền sư Hải Lượng (1746-1803)

Có thể Hải Lượng là pháp danh đã được thiền sư Tính Quảng Thích Điều Điều (1740-1780) thuộc dòng Minh Hành Tại Tại trao cho Binh bộ Thượng thư, Thị lang Đại học sĩ Hy Doãn công Ngô Thì Nhậm.

Danh nhân Ngô Thì Nhậm (1746-1803) là con của danh nho Ngô Thì Sĩ, có tự là Hy Doãn, hiệu là Đạt Hiên, đậu tiến sĩ năm 1775, được bổ làm Đông các hiệu thư rồi thăng chức Công bộ Hữu Thị lang. Vì phạm lỗi, ông bị cách chức, nhưng sau vì có công với chúa Trịnh Sâm trong việc phế Trịnh Khải nên lại được bổ dụng.

Năm 1782 khi Trịnh Sâm qua đời, Trịnh Tông cướp ngôi Trịnh Cán và trị tội những người tham dự trong cuộc tranh chấp năm 1780, ông phải đi trốn, mãi cho đến năm 1786 mới được vua Lê Chiêu Thống bổ nhiệm Hộ bộ đô Cấp sự trung rồi thăng Hiệu thảo kiêm Toản tu Quốc sử quán.

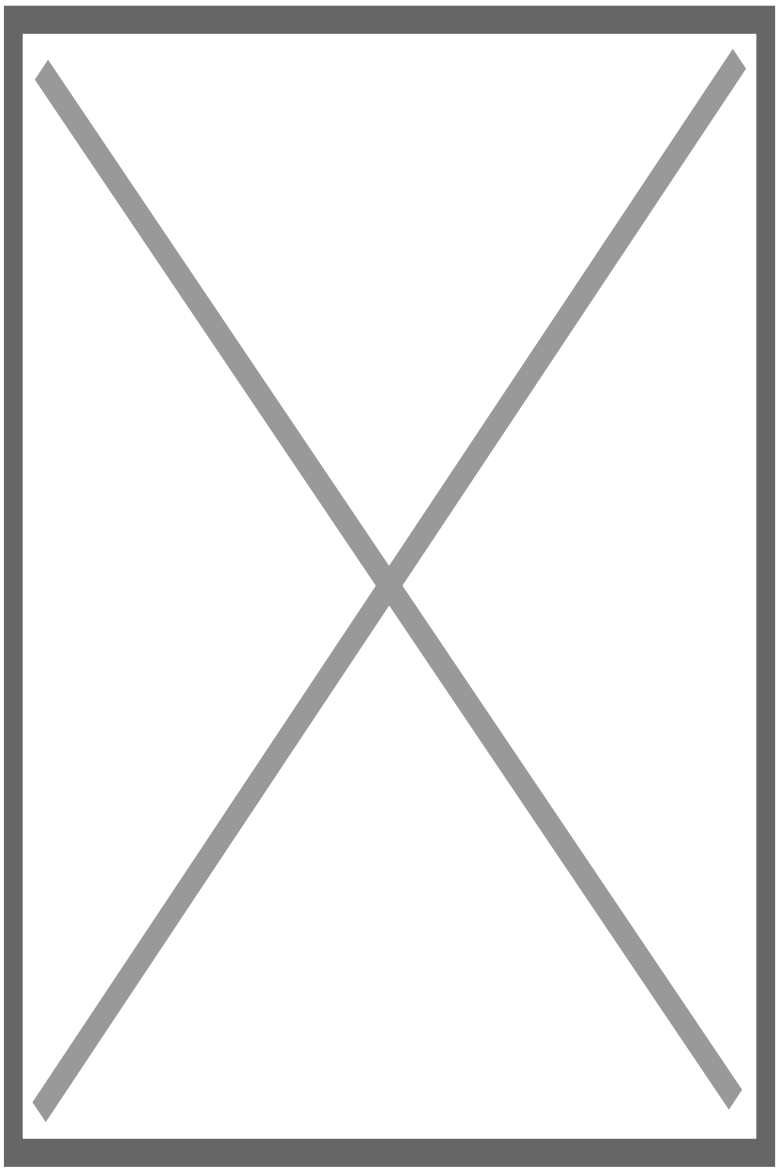
Năm 1787, ông được tiến cử với vua Quang Trung, và được bổ Công bộ thị lang, sau thăng Thượng thư và Thị lang Đại học sĩ. Năm 1793, vua Cảnh Thịnh cử ông làm chánh sứ sang triều Thanh cầu phong.

Năm 1800 ông về ở ẩn. Năm 1803, ông và Phan Huy Ích được lệnh ra trình diện Tổng trấn Bắc thành. Vua Gia Long sai đánh đòn hai ông tại Văn Miếu. Ngô Thì Nhậm bị đánh nặng tay cho nên chết. Năm ấy ông 57 tuổi.

Thiền sư Hải Lượng Ngô Thì Nhậm xuất thân trong một danh gia, từ nhỏ đã nổi tiếng thông minh, sớm trước tác Nhị thập tứ sử toát yếu từ lúc mới mười sáu tuổi, lớn lên là một nho gia thành đạt và đầy chí khí nhưng không ngừng đọc sách, có một sở học uyên thâm, đã đạt được danh vọng ở mức cao nhất, nhưng hẳn là ông đã chịu ảnh hưởng tư tưởng Phật giáo từ rất sớm nên đã có thái độ hành xử phóng khoáng, không câu nệ, không chấp nhận ngu trung mà sẵn sàng mang tài năng phục vụ đích thực cho dân cho nước.

Tác phẩm của Ngô Thì Nhậm thật là đồ sộ. Từ năm 2003, Viện Nghiên cứu Hán Nôm thuộc Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia đã tổ chức xuất bản Toàn tập Ngô Thì Nhậm gồm năm tập sách, mỗi tập dầy bẩy, tám trăm trang.

Bao gồm các tác phẩm Bút hải tùng đàm, Thủy vân nhàn vịnh, Kim mã hành dư, Ngọc đường xuân khiếu, Cúc hoa thi trận, Thu cận dương ngôn, Hảo mân ai lục, Hàn các anh hoa, Hoàng hoa đồ phả, Bang giao hảo thoại, Xuân thu quản kiến, Cẩm đường nhàn thoại, và đặc biệt là bộ luận Trúc Lâm Tông chỉ Nguyên thanh.



Trúc Lâm Tông chỉ Nguyên thanh là một tác phẩm tập thể, trong đó Hải Lượng chỉ viết phần chính văn gọi là Đại chân Viên giác thanh thể hiện 24 thanh có sự tương đồng với 12 chương của kinh Viên Giác, một bộ kinh Đại thừa của Phật giáo nhằm chỉ rõ sự viên giác tròn đầy sáng suốt có sẵn nơi tự tính mỗi chúng sinh.

Trước phần chính văn viết về mỗi thanh, có một đoạn văn nhằm giới thiệu chính văn, gọi là Thanh dẫn, do Hải Huyền Ngô Thì Hoàng là em ruột của Ngô Thì Nhậm viết; sau phần chính văn, lại có phần chú thích và giảng rộng về nội dung của thanh vừa được nêu, gọi là Thanh chú do Hải Âu Vũ Trinh và Hải Hòa Nguyễn Đăng Sở soạn; cuối cùng, có phần yếu chỉ của từng thanh, gọi là Thanh tiểu khấu do Hải Điền Nguyễn Đàm nêu tóm tắt. Kết cấu đó được áp dụng cho tất cả 24 thanh.

Về giá trị của Trúc Lâm Tông chỉ Nguyên thanh, các tác giả bài viết “So sánh bố cục kinh Viên Giác và Trúc Lâm Tông chỉ Nguyên thanh” đăng trên Giác Ngộ đã

kết luận: “Giá trị nội dung tác phẩm Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh còn thể hiện ở chỗ, toàn bộ tác phẩm là một lộ trình tu tâm dưỡng tính hoàn chỉnh và xuyên suốt không chỉ phù hợp với thời đại ông sống, mà còn thích hợp với cả con người đương đại.

Tám chương đầu tiên, tác giả chú trọng vào việc giác ngộ chân tâm thanh tịnh của mỗi người, tự tính của vạn pháp, bản chất của vạn vật (lý) để làm kim chỉ nam cho việc thanh lọc nội tâm, loại bỏ tạp niệm, khai thông căn bản trí tuệ (Bát-nhã). Tám chương giữa là sự hòa quang đồng trần, thiên về tinh thần nhập thế, làm lợi ích cho chúng sinh theo kiểu Bồ-tát hạnh, để phát huy trí tuệ và nâng cao đạo hạnh trong thử thách chướng ngại.

Và tám chương kết chính là sự kiểm nghiệm lại toàn bộ sự trải nghiệm trong quá trình tu tập ở trên và xác định rõ ràng con đường đi tới tự do tự tại, giác ngộ và giải thoát”.

Với một nhà nho như Ngô Thì Nhậm, hẳn là Phật giáo phải có một giá trị nhân bản vượt trội, mới khiến ông dành tâm huyết thực hiện một tác phẩm như Trúc Lâm Tông chỉ Nguyên thanh.

Thiền sư Phúc Điền (1784-1863)

Thế danh không rõ, được biết thân phụ họ Vũ, thân mẫu họ Lê, quê thôn Trường Thịnh, xã Bạch Sam, huyện Sơn Minh, phủ Ứng Hòa (nay thuộc xã Trường Thịnh, huyện Ứng Hòa, Hà Nội). Mười hai tuổi, xuất gia học đạo với Thiền sư Hải Tiềm tại chùa Đại Bi. Ba năm sau, thầy mất, ông đến thọ giới Sa di với Hòa thượng Hải Quýnh ở chùa Phúc Thung, có pháp danh Tịch Tịch; năm 1803, lại thọ Tỳ kheo Bồ tát giới với tổ Tịch Giảng, được ban pháp hiệu An Thiền.

Năm Minh Mạng thứ 16 (1835), bấy giờ đã 51 tuổi, ông vào Huế dự kỳ sát hạch tăng sĩ, được triều đình ban giới đao và độ điệp, được tặng sắc hiệu Phúc Điền Hòa thượng. Ở Huế, ông chịu khó tìm hiểu và thu thập được nhiều tư liệu về tình hình Phật giáo đương thời, dành được thiện cảm của một số nho sĩ tại đây, nhiều người sau này hết lòng giúp ông trong các hoạt động Phật sự.

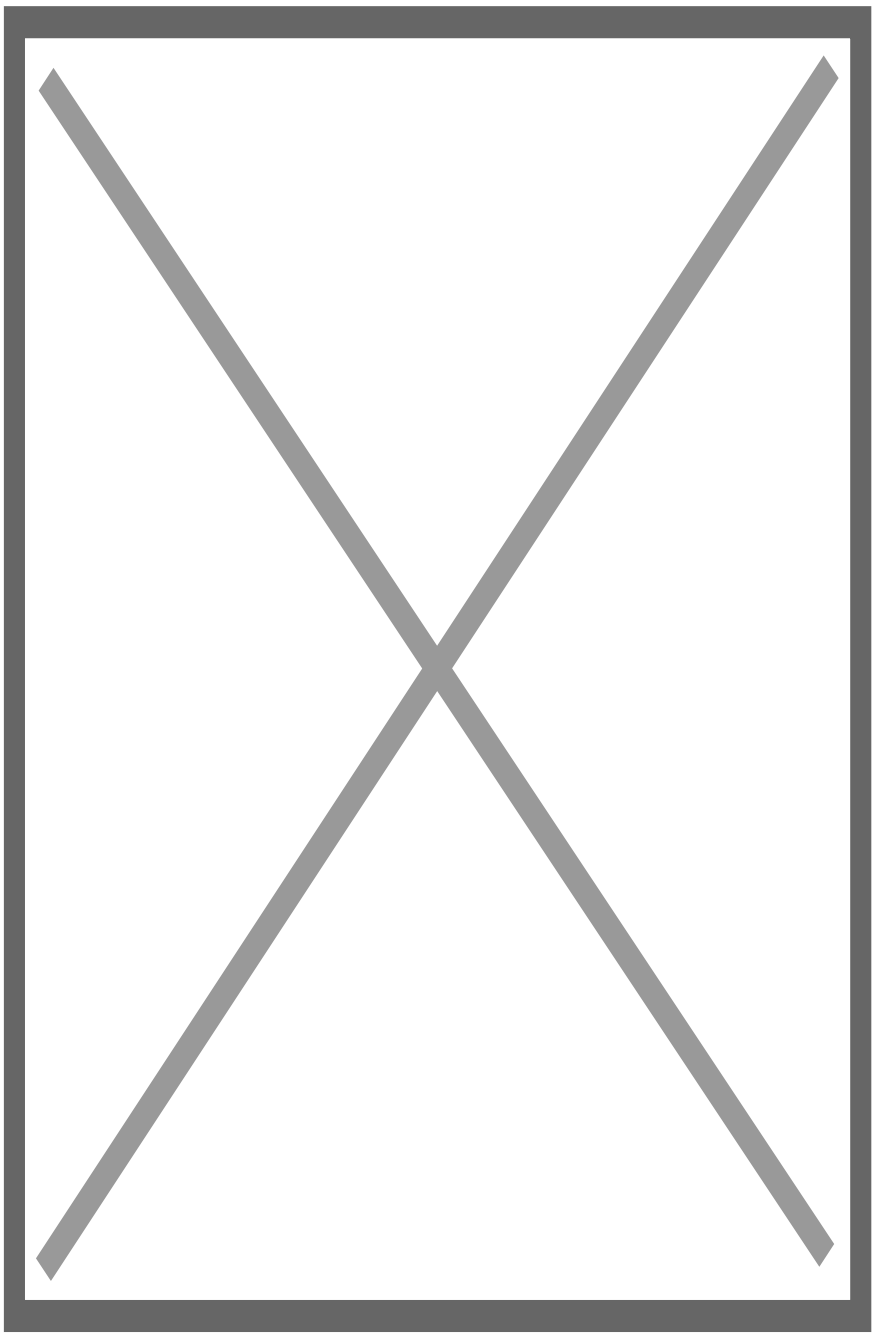
Sau khi trở về Bắc, ông tích cực thu thập tài liệu lịch sử, biên soạn dịch giải, tu bổ chùa chiền, ấn loát kinh sách, giáo hóa đồ chúng. Khi ông được mời trùng tu và trụ trì chùa Đại Giác xã Bồ Sơn, huyện Quế Dương, tỉnh Bắc Ninh vào năm 1840 thì năm sau, 1841, một người quen với ông lúc ông ở Huế là Nguyễn Đăng Giai được bổ về làm Tổng đốc Ninh Thái.

Đến năm 1848, khi ông chủ trì kiến tạo chùa Liên Trì huyện Thọ Xương, Hà Nội thì Nguyễn Đăng Giai đã là Thượng thư bộ Hình kiêm Quốc sử quán Tổng tài và

cũng tích cực giúp đỡ ông. Chùa Liên Trì sau đó trở thành một trung tâm ấn loát kinh sách. Năm 1854, nhận lời mời của sư Phổ Minh, ông sang kế tục trụ trì chùa Liên Phái, tích cực khuyến hóa thập phương trùng tu chùa. Ông hành đạo ở đấy đến khi viên tịch vào năm Tự Đức thứ 16 (1863), thọ 80 tuổi.

Ông viết nhiều sách thuộc nhiều thể loại khác nhau với khuynh hướng lịch sử và giáo dục. Bàn về tư tưởng của Thiền sư Phúc Điền, Lịch sử Phật giáo Việt Nam (1988) do Giáo sư Nguyễn Tài Thư chủ biên có nêu, *"Phúc Điền không bàn nhiều đến tư tưởng, nhưng qua tác phẩm của ông, ta vẫn thấy tinh thần tư tưởng của ông. Đó là tinh thần dung hợp, tinh thần thừa nhận tất cả các quan điểm của các học thuyết, các tôn giáo, các tông phái, bất luận là chúng có thực như thế nào..."*

và *"...tinh thần dung hợp của Phúc Điền còn thể hiện trong việc chấp nhận cả Thiền, Tịnh, Mật, không phân biệt đối xử. chỗ nào sử dụng Phật phái nào có lợi thì sử dụng, không nề hà".*



Tổng tập **Văn học Phật giáo** Việt Nam (Tổng tập VHPGVN) cho biết: Trong bài tựa Quốc âm tiểu luận viết ở đầu sách Khóa hư giải âm, chính Phúc Điền đã ghi 34 bộ kinh sách Phật giáo do ông dịch quốc âm và được một nhóm trưởng lão lo liệu việc khắc bản ấn loát từ 1840 đến 1861.

Cuối đời, ông có để lại một bài kệ như là một tổng kết về cuộc đời và tư tưởng của mình:

Âm: Các thuyết trần ngộ nhập Dĩ ngộ hoạch viên thông Đạo ngoại nguyên vô đạo Không trung cánh bất không Vu kim truyền chính pháp Tụ tích diễn chân tông Dĩ vô sở đắc cố Bất tại cá ngôn trung

Nghĩa: Các thuyết đều giải bày sự giác ngộ của mình Lấy giác ngộ để đạt tới sự viên thông Bên ngoài đạo thì vốn không có đạo Trong không thì càng không phải là không Như nay truyền bá chính pháp Là kéo dài chân tông tự ngày xưa Do vô mà thu được Không phải là ở lời nói2.

Ở đây điểm qua hai tác phẩm là Thiền uyển truyền đăng lục và Đạo giáo nguyên lưu, được giới nghiên cứu đánh giá là hai tác phẩm xuất sắc của ông.

a. Thiền uyển truyền đăng lục

Sách Thiền uyển truyền đăng lục gồm một bộ có tất cả năm quyển: quyển thượng còn có tên là Đại Nam thiền uyển truyền đăng tập lục biên tập lại dựa vào Thiền uyển tập anh; ba quyển kế tiếp sao lại quyển Thiền uyển Kế đăng lục của Thiền sư Như Sơn, còn quyển hạ có tên là Thiền uyển kế đăng lược lục do chính Phúc Điền biên soạn.

Nội dung của sách Thiền uyển kế đăng lược lục trình bày khái quát lịch sử phát triển của Phật giáo Việt Nam, thuật truyện của ba vị tổ Thiền phái Trúc Lâm đời Trần, ghi chép tình hình Phật giáo đương thời, trong đó nhấn mạnh đến sự truyền thừa của hai phái Tào Động và Lâm Tế, chép lại truyện một số danh tăng của các đời trước cùng những hoạt động trùng tu, sửa sang chùa chiền của một số vua quan...

Lịch sử Phật giáo Việt Nam do Nguyễn Tài Thư chủ biên cho rằng "...Thiền uyển kế đăng lược lục có giá trị như một cuốn lịch sử, giúp ích nhiều cho việc tìm hiểu lịch sử Phật giáo Việt Nam trước đó cũng như tình hình sinh hoạt Phật giáo đương thời của nước ta"3.

b. Đạo giáo nguyên lưu

Sách Đạo giáo nguyên lưu, còn được gọi là Tam giáo Quản khuy lục (theo bài tựa do Nguyễn Đăng Giai viết) hay Tam giáo thông khảo (theo Nguyễn Lang trong Việt Nam Phật giáo sử luận) gồm ba quyển Thượng, Trung và Hạ, dày 549 trang, ngoài phần giải thích về nguồn gốc của ba tôn giáo Nho, Thích, Lão, sách còn là phần hướng dẫn người sơ cơ nhập đạo, học chữ Hán, học giáo lý.

Vì là các bài giảng được viết để phục vụ việc học tập trong lúc an cư của chư Tăng Ni đương thời, nội dung sách không được sắp xếp theo thứ tự thời gian hay chuyên mục nào. Đặc biệt, sách có các bảng tra cứu ở cuối quyển Hạ cũng được xem là có ích cho việc dạy và học chữ Hán, các bảng Phạn Hoa danh nghĩa, bảng tra chữ khó, bảng quốc âm.

Đạo Giáo Nguyên Lưu còn được coi là bộ sách nghiên cứu lịch sử Phật giáo Việt Nam có niên đại sớm nhất mà chúng ta biết được. Đạo giáo nguyên lưu được xuất bản năm 1845 và đã được sử dụng làm sách giáo khoa trong các trường Phật học đương thời4.

3.3. Các thi sĩ thời Lê - Nguyễn có tác phẩm viết về đề tài Phật giáo

Trong số các tác giả nêu ở phần 1, không ít người có tác phẩm thể hiện tư tưởng Phật giáo, ở đây giới thiệu một vài tác giả và tác phẩm nổi bật.

Nguyễn Trãi (1380-1442) với Quốc âm Thi tập

Nguyễn Trãi là con trai của Nguyễn Phi Khanh, cháu ngoại của Trần Nguyên Đán, thi đỗ Thái Học Sinh khóa thi tổ chức ngay đầu đời nhà Hồ. Khi quân Minh xâm lược, ông chủ động tìm vào Thanh Hóa đưa sách lược bình Ngô cho Lê Lợi, chủ trương chiến lược tâm công. Khi thắng quân minh, ông thay mặt Lê Thái Tổ viết bài Bình Ngô Đại Cáo.

Ông làm quan dưới triều Lê Thái Tổ và Lê Thái Tông. Do những tranh chấp chính trị trong triều, ông xin trí sĩ sớm nhưng vẫn không thoát khỏi sự cương tỏa của quyền lực. Ông bị bắt và bị giết cùng với người than thuộc 3 họ trong vụ án gọi là Lệ Chi viên. Trước tác của ông nhiều quyển mất vĩnh viễn, chỉ còn một số ít trong đó có Quốc âm Thi tập bằng chữ Nôm. Ở đây chỉ giới thiệu một bài trong mục Hoa mộc môn của Quốc âm Thi tập:

Cây mộc cận (Hoa bông bụt) Ánh nước hoa in một đoá hồng, Vẩn nhơ chẳng bén, bụt làm lòng. Chiều mai nở, chiều hôm rụng, Sự lạ cho hay thuyết sắc không.

Bài thơ ngắn, đơn giản nhưng nói lên ý bụt làm lòng, tiếp nối tông chỉ Phật tại tâm của dòng thiền Trúc Lâm. Nhà thơ quán sát kỹ lý vô thường, huyễn thực, sắc không theo tinh thần Bát nhã, thấu rõ bản chất của vạn vật, thức tính của vạn pháp.

Thái Thuận với Lữ Đường thi di cảo

Thái Thuận (蔡順: 1440-?) tự Nghĩa Hoà, hiệu Lục Khê, biệt hiệu Lữ Đường, quê Bắc Ninh. Ông đậu tiến sĩ 1475, và làm quan dưới triều Lê Thánh Tông, được vua Lê đặc cách chức phó nguyên soái Hội Tao Đàn. Ông có rất nhiều bài thơ viết về Phật giáo trong Lữ Đường thi di cảo. Xin trích một bài:

Đăng Yên Tử sơn tự

Âm:

Dã hoa đề điểu cộng phân vân, Thạch mạn yên la khứ lộ phân. Tự tục tăng vô oa giác niệm, Ẩn hình trúc hữu hổ ban văn. Lý thung ngộ xứ quan hồng cận, Cơ đáo nhàn lai thức bạch vân. Nhật mộ nhất thanh thuỳ tống khách, Thanh phong sơn hạ hống sơn quân.

Nghĩa:

Hoa đồng nội với tiếng chim kêu cùng rộn rã, Đá đầy rêu khói, chia rõ lối đi. Lánh tục, sư ông không có ý nghĩ về sừng con ốc bươu, Giấu hình, cây trúc có vằn hổ loang lổ. Lễ đạo từ chỗ lĩnh hội được hãy ngắm xem hoa dâm bụt đỏ, Cảnh ngộ đến lúc nhàn hạ mới hiểu được làn mây trắng. Kìa ai cất lên một tiếng tiễn khách trong lúc trời chiều, Đó là luồng gió mát dưới núi đưa lại tiếng hổ gầm.

Lê Thánh Tông với những bài thơ viết về danh tự

Lê Thánh Tông (黎聖宗: 1442 - 1497) huý Lê Tư Thành (黎思誠), còn có huý khác là Lê Hạo (黎灝), lên ngôi năm 1460, là vị vua thứ năm thời Lê sơ. Ông có nhiều đóng góp trong việc mở mang ờ cỗi và cải cách hành chính, kinh tế, giáo dục và luật pháp. Bên cạnh sự nghiệp chính trị, ông còn là nhà thơ nổi tiếng với các tập thơ như: Minh lương cẩm tú thi tập , Châu cơ thắng thưởng thi tập, Chinh Tây kỉ hành , Quỳnh uyển cửu thi ca tập.. Trong các sáng tác của ông, có nhiều bài viết về các danh tự. Xin nêu 1 bài:

Chùa Pháp Vũ Vô biên công đức dậy lừng danh, Phơi ngỏ hồ thiên cảnh tú thanh. Ngọc thỏ một vầng in địa trục, Bàn long đòi thế mở đồ tranh. Cầm thông gió quyến khi tuyên pháp, Hoa báu mưa rây thuở diễn kinh. Tiết gặp thăng bình nhân thưởng ngoạn, Tuệ quang thay, được khí chung linh!

(Chùa Pháp Vũ còn được gọi là chùa Diên Ứng ở xã Khương Tự, huyện Thuận Thành (Bắc Ninh). Chùa có một trăm gian, tháp chín tầng, và cầu chín nhịp, do Mạc Đĩnh Chi, trạng nguyên triều nhà Trần xây dựng. Chùa thờ bốn tượng Phật và Pháp Vũ, Pháp Vân, Pháp Lôi và Pháp Điện).

Nguyễn Bỉnh Khiêm với Bạch Vân am thi tập, Bạch Vân Quốc ngữ thi

Nguyễn Bỉnh Khiêm (阮秉謙 : 1491-1585) huý là Văn Đạt (文達), tự Hanh Phủ (亨甫), hiệu Bạch Vân cư sĩ (白雲居士), quê Hải Phòng. Xuất thân từ một gia đình trí thức Nho học. Mẹ của ông là Nhữ Thị Thục, con thượng thư Nhữ Văn Lan.

Nguyễn Bỉnh Khiêm thông minh, từ nhỏ theo học bảng nhãn Lương Đắc Bằng, được thầy truyền thụ môn học Dịch lý và sách Thái Ất thần kinh. Năm 45 tuổi (1535) ông mới đậu trạng nguyên, rồi làm quan với nhà Mạc được 8 năm (1535-1542). Khi ông dâng sớ xin chém 18 lộng thần, không được chấp nhận, bèn xin trí sĩ.

Thời gian sống ở quê nhà,Nguyễn Bỉnh Khiêm dựng am Bạch Vân, lấy đạo hiệu là Bạch Vân cư sĩ mở trường dạy học. Ông được học trò truy tôn là Tuyết giang phu tử (雪江夫子). Tác phẩm của Nguyễn Bỉnh Khiêm có Bạch Vân quốc ngữ thi tập, Bạch Vân am thi tập; cùng các tập sấm ký như Trình quốc công sấm ký, Trình tiên sinh quốc ngữ, v.v... Ở các bài thơ trong các tập thơ trên, không ít lần Nguyễn Bỉnh Khiêm thể hiện tư tưởng Phật giáo. Xin đôn cử bài:

Du Phổ Minh tự

Âm: Loạn hậu trùng tầm đáo Phổ Minh, Viên hoa dã thảo cựu nham quynh. Bi văn bác lạc hoà yên bích, Phật nhãn thê lương chiếu dạ thanh. Pháp giới ưng đồng thiên quảng đại, Hương nhân do thuyết địa anh linh. Liêu liêu cổ đỉnh kim hà tại? Thức đắc vô hình thắng hữu hình.

Dịch:

Sau khi loạn lạc lại tìm đến chùa Phổ Minh, Vẫn hoa vườn cỏ nội với cửa đá cũ. Văn bia mờ nhạt hoà trong làn khói biếc, Mắt Phật lạnh lùng soi thấu đêm thanh. Pháp giới phải ngang với tầm rộng lớn của trời, Người làng vẫn nói đến sự anh linh của đất. Vắng vẻ lặng lẽ, vạc xưa nay còn đâu? Thế mới biết vô hình vẫn thắng hữu hình.

Đào Duy Từ với Tư Dung vãn

Đào Duy Từ (陶維慈 : 1572-1634), hiệu là Lộc Khê, quê Thanh Hóa, là nhà quân sự và văn hoá, danh thần thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên. Đào Duy từ sáng tác không nhiều, nhưng vẫn rất nổi tiếng với tác phẩm Tư Dung vãn. Tác phẩm này được viết bằng chữ Nôm, theo thể vãn ca, gồm 380 câu thơ.

Trong tác phẩm này, Đào Duy Từ thể hiện rõ tư tưởng Phật giáo với việc sử dụng các từ ngữ như: Di Đà, Như Lai, Phật, Thích Ca, thiền Tăng,chùa chiền, tam quan, hải tự, mái thiền, mái chiền, Phật đình, tháp, Kim Cương, Bát nhã, kinh, kệ, chuông, chày, mõ, nhang, thế giới ba nghìn, thế giới Bà sa, từ bi, nước Ma a, tuệ kiếm, y bát, Bồ đề, thiền, Nam mô, đạo hằng, ... Dưới đây xin trích một đoạn:

…Đoái nhìn nọ tháp kìa chùa, Trinh măng một đỉnh cổ cò khá khen. Bửu đông nen một hồ thiên, Trăng thiền soi tỏ, rừng thiền rạng thanh. Lạ thay tạo hoá đúc hình, Đất bằng nổi một đỉnh xanh trước trời. Xa trông chất ngất am mây,

Mái nam hạc diễu, mái tây rồng chầu. Kiền khôn riêng quảy một bầu, Ngoài thâu tám cõi, trong thâu ba tài. Tốt thay cảnh hợp với người, Đã lâu trông sóng lại đào chơi trăng. Sóc tuôn, cáo nhảy tưng bừng, Ong say nếm nhị, bướm mừng giỡn hoa. Những khi gió toả yên hà, Mảng âu mấy chốn Di Đà Tây thiên.... Bùi Xương Tự và những bài thơ Nôm

Bùi Xương Tự (裴昌嗣: 1656-1728) tự Gia Lạc, hiệu Túc Trai,quê Hà Nội. Ông sáng tác cả Nôm lẫn Hán, nhưng nay chỉ còn 16 bài chép trong sách Bùi thị gia phả , và một số bài trong Hoàng Việt thi tuyển. Dưới đây xin trích một bài thể hiện rõ nội dung Phật giáo.

Chùa Phúc Lâm

Thế giới ba ngàn mở phạn cung, Xui người nhân hứng thuở thung dung. Gió thiền giúp quạt xen rung lá, Trăng bụt thay đèn quế nở bông.

Réo rắt mừng chào con Phật điểu, Thuôn chân ngại tiếp đứa tăng đồng. Tầng tầng sớm dậy chân dời bước, Lòng hãy đeo đai bạn trúc thông. Tạp chí Hán Nôm, số 1/1986

Nguyễn Du (1766-1820) với Bắc hành Tạp lục

Nguyễn Du xuất thân vọng tộc, sinh ra ở làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh, sống trong thời Lê mạt, Nguyễn sơ, tuy thuộc thành phần cực kỳ quyền quý nhưng có cuộc đời đầy gió bụi. Ngoài 20 tuổi, ông từng có ba năm đi khắp những nơi danh thắng ở miền nam Trung Hoa và có lúc là nhà sư mang pháp hiệu Chí Hiên, gặp được tác phẩm Kim Vân Kiều truyện của Thanh Tâm Tài Nhân nói về cuộc đời Từ Hải và có ý định diễn Nôm truyện này từ bấy giờ.

Nguyễn Du là người có học vấn uyên bác, rất giỏi về quốc ngữ (tức chữ Nôm) và nhiều cảm xúc nên thơ văn của ông đầy điển tích khéo dùng và thấm đẫm tình cảm.

Ngoài Đoạn trường tân thanh hay còn gọi là Truyện Kiều viết bằng chữ Nôm, ông để lại ba tập thơ chữ Hán là Thanh Hiên tiền hậu tập, Nam trung tạp ngâm và Bắc hành tạp lục, không kể một số bài viết bằng chữ Nôm khác như Văn tế thập loại chúng sinh gồm 184 câu theo thể song thất lục bát, Thác lời trai phường nón, 48 câu viết bằng thể lục bát, Văn tế sống Trường Lưu nhị nữ, 98 câu, viết theo lối văn tế.

Tác phẩm Đoạn trường Tân thanh của Nguyễn Du đã được đánh giá là kiệt tác văn học thế giới, tư tưởng Phật giáo trong đó cũng bàng bạc, nhưng vẫn có quan điểm chẳng qua Nguyễn Du dung hình tượng Phật giáo để đề cao thuyết Thiên mệnh của Nho gia.

Tuy nhiên, trong Văn tế thập loại chúng sinh thì rõ ràng tư tưởng Phật giáo đã nổi bật. Phải đến gần đây khi có xác chứng rằng Nguyễn Du từng là nhà sư Chí Hiên trong lúc "ngao du" Trung Hoa suốt ba năm thì câu thơ, "Ngã độc Kim cương thiên biến linh" mới được nhìn nhận là nhà thơ nói rất chân thực. Ở đây, xin giới thiệu một đoạn trong bài Lương Chiêu Minh thái tử phân kinh thạch đài lấy từ tập thơ chữ Hán Bắc hành tạp lục để hiểu rõ sở đắc Thiền học của Nguyễn Du:

Lương Chiêu Minh thái tử phân kinh thạch đài

Âm: Lương triều Chiêu Minh thái tử phân kinh xứ Thạch đài do ký "Phân kinh" tự Đài cơ vu một vũ hoa trung Bách thảo kinh hàn tận khô tử Bất kiến di kinh tại hà sở Vãng sự không truyền Lương thái tử Thái tử niên thiếu nịch ư văn Cưỡng tác giải sự đồ phân phân Phật bản thị không bất trước vật Hà hữu hồ kinh an dụng phân

Linh văn bất tại ngôn ngữ khoa Thục vi Kim Cương vi Pháp Hoa Sắc không cảnh giới mang bất ngộ Si tâm quy Phật Phật sinh ma Nhất môn phụ tử đa giao tế Nhất niệm chi trung ma tự chí Sơn lăng bất dũng liên hoa đài Bạch mã triêu độ Trường Giang thuỷ Sở lâm hoạ mộc trì ương ngư Kinh quyển thiêu hôi đài diệc dĩ Không lưu vô ích vạn thiên ngôn Hậu thế ngu tăng đồ quát nhĩ Ngô văn Thế Tôn tại Linh Sơn

Thuyết pháp độ nhân như Hằng Hà sa số Nhân liễu thử tâm nhân tự độ Linh Sơn chỉ tại nhữ tâm đầu Minh kính diệc phi đài Bồ Đề bản vô thụ Ngã độc Kim Cương thiên biến linh Kì trung áo chỉ đa bất minh Cập đáo Phân kinh thạch đài hạ Chung tri vô tự thị chân kinh

Dịch nghĩa:

Nơi Chiêu Minh thái tử triều Lương chia kinh Đài đá còn ghi chữ "Chia kinh" Nền đài gai góc lấp trong mưa bụi Trăm loài cỏ sợ lạnh đều chết khô hết Không thấy kinh còn lại nơi đâu Chỉ nghe kể chuyện thời xưa Lương thái tử thời niên thiếu say mê văn chương

Gượng bày đặt phân tách chi ly rắc rối Phật vốn là không, chẳng vướng vào vật Có gì tuỳ thuộc vào kinh mà chia với phân? Văn thiêng không phải nhờ khoa ngôn ngữ Cái gì là kinh Kim Cương, cái chi là kinh Pháp Hoa? Cảnh giới Sắc

Không mờ mịt không hiểu U mê mà theo Phật thì Phật sinh ra ma

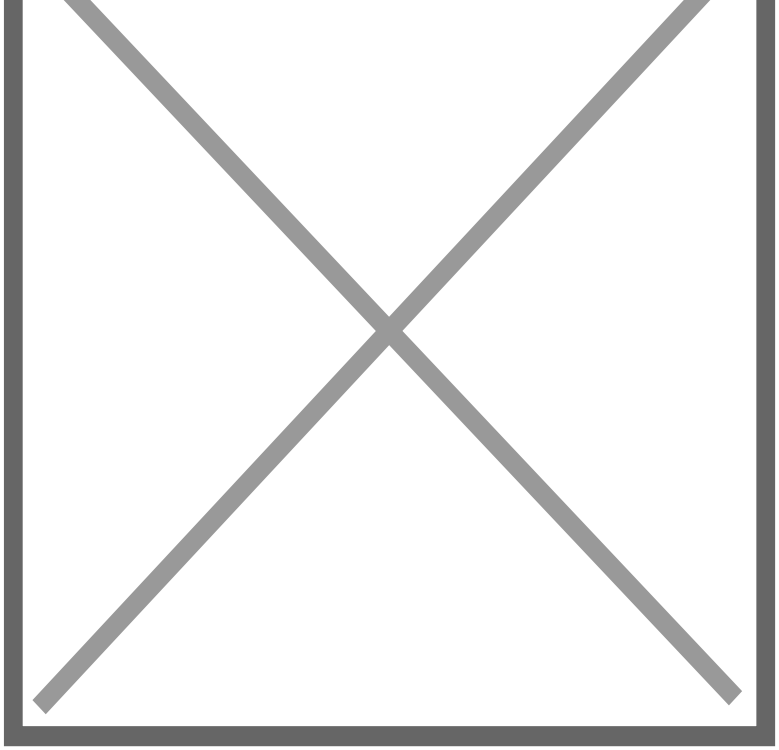
Cha con một nhà cùng mù quáng hết Chỉ trong một niệm, ma tự đến Ở nơi lăng núi không có đài sen nổi lên Một sớm ngựa trắng vượt sông Trường Giang Rừng nước Sở cháy, cây gặp tai hoạ, cá trong ao bị vạ Kinh cháy ra tro, đài cũng đổ Muôn nghìn lời để lại đều vô ích Chỉ để cho đám sư ngu dốt đời sau tụng đọc điếc tai Ta nghe nói đức Thế Tôn tại Linh Sơn

Thuyết Pháp cứu người nhiều như cát sông Hằng Người hiểu tâm này, người tự độ Linh Sơn chính ở tại lòng ta Gương sáng không có đài Bồ đề vốn không cây Ta đọc Kinh Kim cương hơn nghìn lần Nhiều yếu chỉ sâu sắc trong đó ta không rõ Đến nay, dưới đài đá “Chia kinh” Mới hiểu kinh “không chữ” mới thật là chân kinh

Nhiều người nghĩ rằng bài thơ này Nguyễn Du làm trong lúc đi sứ năm 1813, nhưng nhà nghiên cứu Phạm Trọng Chánh đã lần lại lộ trình của Nguyễn Du trên đất Trung Hoa và cho rằng ông viết bài thơ này trong khoảng 1788-1799, không phải do cơ quan ngoại giao Trung Hoa hướng dẫn mà chính ông tự tìm tới, cho thấy ông hiểu rõ lịch sử Phật giáo thế nào.

Lương Chiêu Minh là con lớn của Lương Võ Đế (164-549), người đã hỏi Thiền sư Bồ Đề Đạt Ma rằng việc xây dựng chùa chiền mà nhà vua đã làm có công đức gì không, được Thiền sư trả lời là không có công đức, vì thế Lương Võ Đế không trọng Bồ Đề Đạt Ma. Bài thơ này Nguyễn Du sử dụng kinh Kim Cương để bác việc Lương Chiêu Minh chia kinh theo truyền thuyết rồi được ghi vào lịch sử.

[caption id="attachment_26060" align="alignleft" width="400"]



Hình ảnh Nguyễn Công Trứ.

Nguồn: St[/caption]

Nguyễn Công Trứ (1778 - 1858)

Nguyễn Công Trứ, tự Tồn Chất, hiệu Ngộ Trai, biệt hiệu Hi Văn, là nhà chính trị, nhà quân sự và nhà thơ Đại Nam thời nhà Nguyễn. Ông làm quan qua các đời vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức, ông nổi bật về việc khai hoang, mộ dân ở trung châu miền Bắc Việt Nam. Về văn học, ông nổi tiếng với nhiều giai thoại vui. Là một nhà nho, nhưng ông hiểu sâu sắc về đạo Phật, bài Vịnh Phật sau đây chứng minh điều đó.

Vịnh Phật Mưỡu: Thuyền từ một lá vơi vơi, Bể trần chở biết bao người trầm luân.

Nói: Thiên thượng thiên hạ vô như Phật, Nhỏ không trong mà lớn cũng không ngoài. Chiếc thuyền từ một lá vơi vơi, Vớt chìm đắm đưa người lên cõi tĩnh. Chữ kiến tính cũng là xuất tính, Trong ống dòm đổ tiếng hư vô. Kẻ muốn đem nhân kỳ nhân, hoả kỳ thư, lư kỳ cư,

Song đạo thống hỏi rành rành công cứ. Bạng y thiên lý hành tương khứ, Đô tự nhân tâm tố xuất lai. Bát khang trang chẳng chút chông gai, Cùng nghiêng ngả một dòng Hà Lạc Trong nhật dụng sao rằng đạo khác

Cái luân hồi chẳng ở đâu xa. Nghiệp duyên vốn tại mình ra, Nơi vuông tấc đủ thiên đường địa ngục. Vì chưa thoát lòng trần mắt tục, Nên mơ màng một bước một khơi. Khiến cho phiền muộn Như Lai.

Trong bài hát nói này, Nguyễn Công Trứ cho thấy Phật vừa là cái nhỏ nhất, lại cũng là cái lớn nhất, cho nên Phật là tất cả, và đủ để cứu vớt người chìm đắm lên cõi tĩnh. Kế đó, nhà thơ nhìn nhận rằng Phật và Nho cũng cùng một giải pháp về tính người, một bên kiến tính, một bên suất tính, hàm ý chê Hàn Dũ đời nhà Đường bên Trung Hoa chẳng biết gì về Phật nên mới đòi bắt Tăng Ni hoàn tục, đốt kinh, lấy chùa cho dân ở.

Nhà thơ cũng nhìn nhận rằng điều dựa theo lẽ trời mà có thì cũng từ lòng người mà biểu hiện, thế thì bình bát của nhà Phật cũng đủ sức chứa được nước ở nơi tìm thấy đồ hình và chữ viết của kinh Dịch. Nhà thơ xác định việc sướng hay khổ là dẫn xuất từ tâm của con người chứ chẳng có gì phải làm phiền đến Như Lai. Bài thơ này cho thấy nhà nho Nguyễn Công Trú thật sự đã hiểu rõ về đạo Phật và tuy không xưng mình là Phật tử, vẫn sống lối sống của người Phật tử theo chính ông hiểu.

Chu Mạnh Trinh (1862-1905)

Chu Mạnh Trinh là một danh sĩ thời Nguyễn, tác giả nhiều bài hát nói nổi tiếng, trong đó có bài Hương Sơn phong cảnh ca, viết về chùa Hương. Theo các tài liệu nhân vật chí của tỉnh Hưng Yên, ông cũng là người đã vẽ kiểu và đóng góp vào việc trùng tu chùa Thiên Trù là ngôi chùa ngoài thuộc quần thể các hang động chùa Hương Tích.

Mưỡu:

Đàn thông phách suối vang lừng, Cá khe lắng kệ, chim rừng nghe kinh.

Hát nói: Bầu trời, cảnh bụt, Thú Hương Sơn ao ước bấy lâu nay. Kìa non non, nước nước, mây mây, Đệ nhất động hỏi là đây có phải? Thỏ thẻ rừng mai chim cúng trái, Lửng lơ khe Yến cá nghe kinh. Thoảng bên tai một tiếng chày kình, Khách tang hải giật mình trong giấc mộng.

Này suối Giải Oan, này chùa Cửa Võng, Này am Phật Tích, này động Tuyết Quynh. Nhác trông lên, ai khéo vẽ hình: Đá ngũ sắc long lanh như gấm dệt. Thăm thẳm một hang lồng bóng nguyệt, Chập chờn mấy lối uốn thang mây. Chừng giang sơn còn đợi ai đây, Hay tạo hoá khéo ra tay xếp đặt? Lần tràng hạt niệm “Nam vô Phật”, Cửa từ bi công đức biết là bao. Càng trông phong cảnh càng yêu!

4. Thay lời kết

Văn học Phật giáo Việt Nam thời Lê - Nguyễn là một bộ phận quan trọng của **văn học Phật giáo** Việt Nam nói riêng, văn học dân tộc nói chung. Chưa nói

đến những tác gia thế tục chỉ nói riêng những tác gia thuần túy Phật giáo, vẫn còn rất nhiều điều cần nghiên cứu.

Thời kỳ này, các tác giả sáng tác bằng chữ Hán hoặc chữ Nôm, cả hai loại chữ này ngày càng hiếm người thông thạo. Chưa kể việc sư tầm các tài liệu bằng chữ Hán và chữ Nôm cũng vẫn chưa phát hiện hết những tài liệu có liên quan đến văn học Phật giáo Việt Nam trong thời kỳ này.

Với những tài liệu đã được phiên âm (trường hợp chữ Nôm) hay dịch ra tiếng Việt (trường hợp chữ Hán), không hẳn người đọc đã dễ dàng hiểu được tâm ý cổ nhân. Mong rằng ngày càng có nhiều cao Tăng , học giả quan tâm nghiên cứu bộ phận **văn học Phật giáo** giai đoạn này. Như thế không chỉ góp phần gìn giữ và phát huy những giá trị văn hóa văn học Phật giáo mà còn làm phong phú thêm cho văn học nước nhà.

Tác giả: **Thượng tọa TS Thích Hạnh Tuệ** & **ThS. NCS Thích Minh Niệm**